Phụ lục 47
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ ĐÔNG HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1,10,11,12,15,16,17,18,19,20,21,22,23 Phụ lục 47 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL47 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	*	Khu tái định cư (Khu đô thị Thứ Bảy):		
2	10	- 91 nền thuộc lô L6 số 39,40,43,47 và từ số 50 đến 68; L7 từ số 38 đến 72 và L9 từ số 02 đến 34 có mặt tiền đường Ánh Dương	2.004	s
3	11	- Giá đất 05 nền thuộc lô 69; L7 số 37,78; lô 8 số 01 và lô 9 số 01 có hai mặt tiền đường Ánh Dương và các đường nhánh	2.204	Sửa tên đường (Tên cũ: Giá đất 05 nền gốc thuộc lô 69; L7 số 37,78; lô 8 số 01 và lô 9 số 01 có hai mặt tiền đường Ánh Dương và các đường nhánh)

TT	Số TT PL47 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
4	12	- Giá 56 nền thuộc các lô L6 từ số 02 đến 05; L7 từ số 74 đến 77; Lô 8 từ số 03 đến số 06 và L 9 từ số 73 đến 76; Lô 11 từ số 02 đến số 21 và L 12 từ số 22 đến số 40 có vị trí mặt tiền các đường nhánh	1.803	Sửa tên đường (Tên cũ: Giá 56 nền (không tính các nền gốc) thuộc các lô L6 từ số 02 đến 05; L7 từ số 74 đến 77; Lô 8 từ số 03 đến số 06 và L 9 từ số 73 đến 76; Lô 11 từ số 02 đến số 21 và L 12 từ số 22 đến số 40 có vị trí mặt tiền các đường nhánh)
5	13	- Giá 52 nền có vị trí hai mặt tiền đường nhánh: Thuộc các lô L1 số 04,46;L2 số 04,40; L3 01,18,35,42; L 4 số 01,18,19,36; L 5 số 08,43, 50; L 6 số 01,38; L 7 số 01,73; L8 số 07, 67; L 9 số 03,05,77; L 11 số 01,25; L 12 số 21; L 13 số 01,08; L 14 số 01,16,17,32; L 15 số 23,46; l 16 số 01,20,21,40; L 17 số 01, 24, 25,48; ; L 18 số 01,08,41,46; L 19 số 01,08,25,32 và L 20 số 01,15	1.893	Sửa tên đường (Tên cũ: Giá 52 nền gốc có vị trí hai mặt tiền đường nhánh: Thuộc các lô L1 số 04,46;L2 số 04,40; L3 01,18,35,42; L 4 số 01,18,19,36; L 5 số 08,43, 50; L 6 số 01,38; L 7 số 01,73; L8 số 07, 67; L 9 số 03,05,77; L 11 số 01,25; L 12 số 21; L 13 số 01,08; L 14 số 01,16,17,32; L 15 số 23,46; l 16 số 01,20,21,40; L 17 số 01, 24, 25,48; ; L 18 số 01,08,41,46; L 19 số 01,08,25,32 và L 20 số 01,15)
6	21	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	264	Sửa tên đường (Tên cũ:Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)

TT	Số TT PL47 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	22	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	238	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**BỔ SUNG**			
1	1	Đường tỉnh ĐT.967:		
		- Từ kênh Cả Hổ - kênh Quảng Điền	672	Bổ sung
		- Từ kênh Quảng Điền - kênh Mười Quang	655	Bổ sung
		- Từ kênh Mười Quang - kênh Nguyễn Văn Chiếm	991	Bổ sung
		- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm - kênh Danh Coi	655	Bổ sung
2		Đường tỉnh ĐT.968:		
		- Từ cầu Chín Rưỡi đến giáp xã Tân Thạnh	571	Bổ sung
		- Từ cầu Chín Rưỡi - Giáp đường hành lang ven biển phía Nam	487	Bổ sung
3		Bờ Tây sông Xáng Xẻo Rô:		
		- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao - kênh Ông Kiệt	436	Bổ sung

TT	Số TT PL47 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Từ kênh Thứ 9 mỗi bờ 500 mét	456	Bổ sung
		- Từ kênh Chín Rưỡi mỗi bờ 500 mét	384	Bổ sung
		- Đường Thứ 8: Từ sông Xáng Xẻo Rô đến giáp xã Tân Thạnh	384	Bổ sung
4		Bờ Tây sông Xáng Xẻo Rô cách kênh Chín Rưỡi về hai phía 500 mét	487	Bổ sung
5		Khu tái định cư Chợ Thứ 9:		
		- 17 Ô Đường số 1	1.920	Bổ sung
		- 39 Ô Đường số 2	1.600	Bổ sung
		- 10 Ô Đường số 3	1.380	Bổ sung
		- 11 Ô Đường số 4	1.320	Bổ sung
III	**HỦY BỎ**			
1	22	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	238	
2	23	Các tuyến đường còn lại	198	Huỷ bỏ